

NGÔN NGỮ HỌC - VIỆT NGỮ HỌC- NGOẠI NGỮ

ĐA NGHĨA VÀ CẤU TRÚC THAM TỐ CẤU TRÚC CỤ PHÁP CỦA VỊ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

POLYSEMY AND ARGUMENT STRUCTURE,
SYNTACTIC STRUCTURE OF POLYSEMIOUS VERBS IN VIETNAMESE

ĐẬU THÀNH VINH

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh)

LÊ KÍNH THẮNG

(TS; Đại học Đồng Nai)

Abstract: Polysemy is a widespread phenomenon characterizing the majority of words; any theory of the representation of word meaning must be able to account for it. In Vietnamese, polysemous verbs are closely related to verb's changing valency, and verb's changing of syntactic behavior. Each sense of polysemous verb can be a head of the different argument structures and syntactic structures. In Vietnamese, monovalency verbs, which are intransitive verbs, can be head of the structure of bivalency verbs and vice versa. The phenomenon reflects the interface between verb senses and argument structures and syntactic structures that they play roles as the head. It is verb sense that plays the decisive role how argument structure and syntactic structure, which it is the head, will be.

Key words: Polysemy; argument structure; changing valency; syntactic behavior; Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu gần đây thường xem nghĩa của vị từ (VT) quyết định cấu trúc cú pháp, cấu trúc tham tố của chúng. Tuy nhiên, không nhiều tác giả chú ý đến mối quan hệ giữa các nghĩa của VT với cấu trúc cú pháp, cấu trúc tham tố của chúng. Trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập điển hình, hiện tượng các nghĩa của VT đa nghĩa có thể tương ứng với nhiều cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp khác nhau rất phổ biến. Chúng tôi, trong một số bài viết ([11], [12]) cho rằng hiện tượng chuyển đổi diễn trị (bao gồm rút gọn và mở rộng diễn trị) là cơ sở của hiện tượng chuyển đổi tư cách cú pháp của VT (từ ngoại động sang nội động hoặc ngược lại). Có thể lập thức một số quy tắc trong việc nhận diện hiện tượng này. Trong bài viết này chúng tôi muốn làm rõ mối quan hệ giữa hiện tượng đa nghĩa và sự chuyển đổi cấu trúc cú pháp, cấu trúc tham tố của VT trong tiếng Việt.

2. Quan hệ giữa nghĩa của VT đa nghĩa với cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp của VT

Đa nghĩa (polysemy), một đơn vị ngôn ngữ có nhiều nghĩa (senses) liên quan với nhau, là một hiện tượng ngôn ngữ phổ quát. Ở cấp độ từ,

phần lớn các từ đều đa nghĩa ở mức độ nhiều ít khác nhau. Quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ và khả năng ghi nhớ có hạn của con người những là nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện tượng đa nghĩa trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Tuy nhiên, các từ điển ngôn ngữ thường không có sự thống nhất trong việc xác định một từ nào đó có đa nghĩa không và số lượng nghĩa cũng như các nghĩa của nó là gì [9, 3]. Sự khác biệt này dẫn đến những hướng xử lý khác nhau trong miêu tả nghĩa của một từ cũng như trong việc đề cập tới các vấn đề có liên quan (chẳng hạn, với VT, đó là tư cách cú pháp hay khả năng làm hạt nhân của nó trong các cấu trúc tham tố). Liên quan vấn đề đa nghĩa, có hai nhóm quan điểm: (i) những người theo trường phái đa nghĩa (polysemist), (ii) những người theo trường phái đơn nghĩa (monosemist). Những người theo trường phái đa nghĩa cho rằng các nghĩa của một từ đa nghĩa có ranh giới tương đối rõ ràng và được lưu giữ trong từ vựng (lexicon) (chẳng hạn Melcuk et al., 1995; Miller, 1995); có thể vừa có sẵn trong từ vựng (nghĩa không thể đoán được) vừa có thể hình thành từ tình huống (nghĩa có thể đoán được thông qua các quy tắc chung hay

nhờ ngữ cảnh) (chẳng hạn, Kleiber, 1999, 2008). Các nhà ngôn ngữ học tri nhận (chẳng hạn, Lakoff, 1987; Langacker, 1987, 1991; Fillmore & Atkins, 2000, Evans, 2005) cho rằng, các nghĩa của từ đa nghĩa hình thành một mạng lưới phức hợp trong đó có một số nghĩa ngoại biên (non-central senses) gắn liền với các nghĩa trung tâm (central senses) thông qua con đường các liên hệ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ. Theo đó, các nghĩa của từ đa nghĩa không phải có quan hệ võ đoán mà được hình thành qua những cơ chế chung bắt nguồn từ sự tri nhận. Trái lại, những người theo trường phái đơn nghĩa (chẳng hạn, Allerton, 1979; Ruhl, 1989; Pustejovsky, 1995; Bouchard, 1995; Levinson, 2000) cho rằng nếu các thông tin về ngữ cảnh và kiến thức nền được vận dụng, nghĩa của từ hầu như có thể đoán biết được. Phần lớn các từ chỉ có một nghĩa, trên cơ sở nghĩa này, các nghĩa khác hình thành do được đặt trong ngữ cảnh cụ thể (xem: [14, 11-19]).

Sự khác biệt của hai quan điểm trên tập trung ở cách thể hiện các mục từ trong từ điển. Quan điểm đơn nghĩa không miêu tả các nghĩa xác định do ngữ cảnh và cách dùng. Rõ ràng, việc loại bỏ các nghĩa do cách dùng, do ngữ cảnh, hoặc giảm thiểu các nghĩa này trong miêu tả mục từ ở từ điển sẽ hấp dẫn về mặt lí thuyết nhưng về phương diện tri nhận, chúng ta không thể bỏ qua thực tế là người nói có tiềm năng phân chia các mục từ từ vựng thành những thể hiện tinh thần tách biệt (các nghĩa khác nhau).

Về mối quan hệ giữa VT đa nghĩa và cấu trúc cú pháp, cấu trúc tham tố mà chúng tham gia, Boas [1, 64-71] có đề cập tới vai trò của hệ thống các nghĩa của động từ trong việc tạo ra những khác biệt trong cấu trúc tham tố và từ cách hoạt động cú pháp của chúng. Goldberg [7, 39] cũng cho rằng "Đối với động từ, chúng ta có thể nói rằng một nghĩa của động từ tương ứng với một khung nghĩa [...]".

3. Quan hệ giữa nghĩa của VT đa nghĩa với cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp của VT trong tiếng Việt

3.1. VT đa nghĩa và hiện tượng mở rộng diễn trị, thay đổi tư cách cú pháp của VT

Như trong các ngôn ngữ khác, sự mở rộng nghĩa đối với từ nói chung và với VT nói riêng

chủ yếu theo phương thức ẩn dụ (metaphor) và hoán dụ (metonymy). Đây là hai phương thức cơ bản để tạo ra nghĩa phái sinh của từ. Trên cơ sở những tương đồng hoặc có liên quan về nghĩa, một từ có thể được phát triển, mở rộng nghĩa thành các nghĩa mới. Những nghĩa mới này tương ứng với các cấu trúc tham tố và cấu trúc cú pháp khác nhau. Ví dụ 1a, 1b cho thấy sự thay đổi theo hướng mở rộng diễn trị và chuyển một VT nội động sang ngoại động: (1) a. Ông ấy khóc; b. Ông ấy khóc vợ.

Trong ví dụ 1a, "khóc" là một VT hành có một cấu trúc tham tố đơn trị (có một diễn tố đảm nhiệm vai Hành thể - Actor), được dùng theo cách nội động. Trong khi đó, "khóc" trong thí dụ 1b dù vẫn là VT hành động nhưng là hạt nhân của cấu trúc VT song trị và được dùng theo cách dùng ngoại động. Hiện tượng này khá phổ biến trong tiếng Việt. Trong [11] chúng tôi đã bàn đến 2 nhóm VT nội động chuyển sang VT ngoại động liên quan đến sự mở rộng nghĩa của VT: (i) VT nội động chuyển sang cách dùng ngoại động chỉ có sự chuyển nghĩa chứ không có sự chuyển đổi kiểu loại ý nghĩa sự tình; (ii) VT nội động chuyển sang cách dùng ngoại động có cả sự chuyển đổi kiểu loại ý nghĩa sự tình.

Để làm rõ đặc điểm của kiểu nhóm VT chuyển đổi tư cách cú pháp nhưng không chuyển đổi kiểu loại ý nghĩa sự tình, có thể xem xét ví dụ:

(2) a. *Thằng bé đang tắm;* b. *Thằng bé đang tắm nắng.*

"Tắm" trong ví dụ 2a và 2b đều mang nghĩa chung là "cơ thể đón nhận một tác động từ ngoại cảnh", nhưng trong 2a, "tắm" được dùng theo nghĩa cơ bản: "giội nước lên người hoặc ngâm mình trong nước cho sạch sẽ"; trong khi ở câu 2b, "tắm" được dùng theo nghĩa mở rộng: "phơi mình dưới nắng". Ở ví dụ 2a, VT trong câu chỉ có một diễn tố, đó là vai Hành thể, trong khi đó VT trong câu 2b có hai diễn tố. Diễn tố thứ hai xác định phạm vi hành động mà VT hướng tới, đó là vai Phạm vi (Domain). Những VT nhóm này là những VT chuyển nghĩa không đồng loạt. Những cách dùng này, xét về nghĩa cụ thể, có sự chuyển nghĩa (mở rộng nghĩa), đó cần được xem là hai nghĩa của cùng một VT (VT đa nghĩa), tuy

nhiên xét ở kiểu loại nghĩa sự tình, đó vẫn là một loại, trong thí dụ 2, đó là VT hành động. Tiếng Việt đã thể hiện được khả năng diễn tả vô hạn trong những cách dùng kiểu này. Chẳng hạn, "*Chạy chiếc*", "*chạy Tây*", "*khóc Dương Khuê*", "*tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu*", ... là những minh chứng cho cách dùng kiểu này. VT trạng thái (kiểu "*giàu*", "*giàu lòng nhân đạo*", ...), VT quá trình ("*nhà sập*", "*Nhà đang sập mái (kia)*", ... cũng có thể thuộc kiểu nhóm này.

Hiện tượng chuyển VT nội động chuyển sang cách dùng ngoại động kéo theo sự chuyển đổi kiểu loại sự tình cũng xảy ra đối với một số VT tư thế và VT trạng thái. Ví dụ:

(3) a. *Cầm hẳn bạnh ra*; b. *Hắn bạnh cầm ra*;

c. *Hắn ngã* d. *Hắn (đang) ngã giá ngồi nhả*.

Trong ví dụ 3a, "bạnh" là VT trạng thái và là VT nội động. Nó cần diễn tố giữ vai Đề có đặc tính [- động vật]; trong ví dụ 3b VT "bạnh" cần motif diễn tố giữ vai Đề có đặc tính [+ động vật]. VT trong 3b được dùng như VT hành động. Tuy nhiên ý nghĩa cơ bản của "bạnh" không khác nhau trong hai cách dùng vì thế chúng tôi xem đây là một VT có hai cách dùng. Trong ví dụ 3c, "ngã" là VT trạng thái và là VT nội động; trong ví dụ 3d "ngã" được dùng như là VT hành động. Diễn tố vai Đề không thay đổi nếu xét ở đặc tính [\pm động vật] tuy nhiên xét ở tiêu chí [\pm chủ ý] thì lại có sự thay đổi. Diễn tố trong câu 3b có đặc tính [- chủ ý] trong khi đó VT trong câu 3d lại có đặc tính [+ chủ ý].

Như vậy nếu không tính đến những VT quá trình bởi khó xác định chiều chuyển loại, chúng ta có thể xác lập sự mở rộng diễn trị và sự chuyển loại VT trong tiếng Việt như sau: Những VT hành động có cách dùng nội động khi mở rộng diễn trị và chuyển sang cách dùng ngoại động sẽ vẫn là VT hành động. Những VT tư thế khi mở rộng diễn trị và chuyển sang cách dùng ngoại động thì chúng trở thành VT hành động. Riêng những VT trạng thái có sự phân tách thành hai nhóm: (i) phần lớn VT trạng thái khi dùng theo cách ngoại động không thay đổi tiêu loại; (ii) một số VT trạng thái thuộc nhóm chỉ

trạng thái của một bộ phận cơ thể khi có sự mở rộng diễn trị và chuyển sang cách dùng ngoại động sẽ trở thành VT hành động.

Nói chung, VT trong các nhóm trên vốn là VT nội động (thể hiện trong các từ điển nghĩa này được coi là nghĩa cơ bản, nghĩa gốc), khi được dùng theo cách ngoại động, ý nghĩa có sự thay đổi ít nhiều và trong cách dùng mới này chúng cần có một đối tượng để chỉ ra phạm vi mà ý nghĩa VT chi phối đến (tức cần thêm một diễn tố - Phạm vi). Chúng ta có thể xác lập sự hình thành VT tạo mới này là khi một VT nội động được dùng theo một nghĩa phái sinh và người nói muốn đề cập tới phạm vi mà ý nghĩa đó thể hiện thì VT này được dùng như một VT ngoại động.

Ngoài ra, trong [12] chúng tôi cũng đề cập tới hiện tượng VT nội động trở thành VT ngoại động khi tham gia vào cấu trúc gây khiến. Cấu trúc gây khiến được mô hình hóa là "*làm + X*" trong đó "*làm*" là VT trung tâm trong chuỗi hai VT. X là VT chủ yếu thuộc vào nhóm VT trạng thái hoặc quá trình. Do tính chất không biến hình, cấu trúc gây khiến trong tiếng Việt không thể hiện bằng sự thay đổi hình thái của VT mà thể hiện bằng yếu tố từ vựng. Để thể hiện một sự tình gây khiến, tiếng Việt thường dùng cấu trúc có chứa một VT kết hợp với một trong các VT mang nghĩa gây khiến như "*làm*", "*gây*", "*sai*", "*báo*", "*khiến*", ... Tuy nhiên chỉ có một số VT trong mô hình trên gắn với vấn đề mở rộng diễn trị và chuyển loại. VT trong các hình thức gây khiến khác mặc dù có liên quan với hiện tượng mở rộng diễn trị nhưng hầu như không kéo theo sự chuyển loại.

3.2. VT đa nghĩa và hiện tượng rút gọn diễn trị, thay đổi tư cách cú pháp của VT

Các nghĩa của một VT đa nghĩa có sự quan hệ mật thiết đến hiện tượng rút gọn diễn trị và thay đổi tư cách cú pháp của VT (từ ngoại động trở thành nội động). Trong (2006), chúng tôi đã đề cập đến hiện tượng rút gọn diễn trị và sự chuyển loại VT tiếng Việt và nhận thấy hiện tượng này rất phổ biến trong tiếng Việt. Có khoảng 800 VT trong tiếng Việt có thể hoạt động theo chiều hướng này. Hai nhóm chính bao

gồm: (i) VT hành động chuyển thành VT trạng thái; (ii) VT tư thế chuyển thành VT trạng thái.

Nhóm VT hành động chuyển sang VT trạng thái gắn liền với sự thay đổi, mở rộng nghĩa của VT. Hiện tượng này, lâu nay trong các nghiên cứu của giới Việt ngữ học cũng như sự thể hiện trong từ điển thường bị bỏ qua. Hiện tượng này thường được xem là vấn đề liên quan đến phạm trù bị động trong tiếng Việt. Tuy nhiên, chúng tôi đề xuất cách hiểu khác về hiện tượng này. Ví dụ:

(4) a. *Anh ấy bán xe*; b. *Xe đã (được) bán*.

"Bán" trong thí dụ 4a là một VT hành động điển hình. "Bán" làm hạt nhân trong cấu trúc VT song tri, gồm một tham tố giữ vai Hành thể (Anh ấy), một tham tố giữ vai "Đề" (Theme) (xe). Trong cách dùng ngoại động (thí dụ 4b), "bán" cần xử lý là một VT trạng thái và chỉ có một diễn tố (vai Đề) đóng vai chủ ngữ trong câu. Vai nghĩa ở vị trí chủ ngữ này là một tham tố [-động vật] và là bổ ngữ trực tiếp trong cấu trúc VT ngoại động tương ứng. Từ góc độ ý nghĩa, "bán" trong 4a và 4b cần phải xử lý là hai nghĩa của một từ đa nghĩa. Nghĩa thứ nhất, nghĩa gốc, chỉ hành động "đổi vật (thường là hàng hóa) lấy tiền"; nghĩa thứ hai, nghĩa mở rộng từ nghĩa ban đầu, chỉ "trạng thái đã thuộc chủ sở hữu khác (kết quả của hành động "bán")". Có thể lập thức chung cho hai nghĩa này như sau: Nếu gọi nghĩa hành động của các VT là X thì nghĩa trạng thái của chúng là "ở trạng thái/ mang tính chất (đang/ được) X".

Ở đây cũng cần lưu ý khi bổ ngữ của VT hành động là một tham tố [+động vật] thì sự rút gọn diễn trị có thể không tạo nên một VT nội động phái sinh. Ví dụ:

(5) a. *Nam đánh Ba*; b. *Ba (bị/được) đánh*.

Trong câu 5b, nếu ta xem "Ba đánh" là một câu mà nhờ ngữ cảnh có thể tình lược bỏ ngữ trực tiếp (chẳng hạn "tôi", "Lan",...) thì "đánh" không phải là VT trạng thái mà vẫn là VT hành động. Trong trường hợp thêm "bị" chúng ta có thể coi "đánh" mang nghĩa trạng thái nhưng thêm "được" vào thì "đánh" ngoài cách hiểu là VT trạng thái (được ai đó "ưu ái" mà đánh) còn có thể hiểu là VT hành động (được phép đánh ai đó).

Ngoài nhóm VT hành động chuyển sang VT trạng thái gắn liền với sự mở rộng nghĩa của VT, trong tiếng Việt, còn một nhóm nhỏ các VT tư thế có thể mở rộng ý nghĩa để tham gia vào cấu trúc nội động, rút gọn diễn trị. Khi rút bớt một diễn tố các VT tư thế có thể dùng như VT trạng thái. Ở thí dụ dưới đây, VT trong câu 6a dùng theo cách ngoại động còn VT trong câu 6b dùng theo cách nội động. Ví dụ:

(6) a. *Thằng bé xoay chân*; b. *Chân (thằng bé) xoay ra*.

VT trong câu 6a là VT tư thế. Ngoài một diễn tố giữ vai trò chủ ngữ trong cấu trúc cú pháp, VT này còn có một diễn tố giữ vai trò bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng mà tư thế áp dụng đến ("xoay cái gì?", "xoay chân"). Chính vì thế VT này được dùng theo cách ngoại động. Tuy nhiên, đối tượng mà VT này chỉ phối đến lại chính là một bộ phận của chủ thể vì thế chúng là những VT ngoại động kém điển hình. Trong khi đó, VT trong câu 6b là VT trạng thái. Nó dùng để chỉ trạng thái bộ phận cơ thể của những tham tố [+động vật]. Do VT trong cấu trúc này chỉ có một diễn tố và đó là chủ ngữ trong cấu trúc cú pháp nên chúng tôi xem nó là VT nội động.

Những VT tư thế có thể dùng như VT trạng thái cần phải có một số điều kiện sau: (i) Diễn tố giữ vị trí chủ ngữ trong cấu trúc VT trạng thái là một tham tố bất động vật và nó chính là danh từ chỉ một bộ phận của chủ thể vốn làm chủ ngữ trong cấu trúc VT tư thế (ii) phải có sự xuất hiện của một từ chỉ hướng như "lên", "xuống", "ra", "vào", "sang", "qua", "lại" phía sau VT. Ngoài các từ chỉ hướng, sự xuất hiện của những từ phủ định, những từ chỉ thể cách hay những ngữ đoạn làm thành phần phụ mở rộng miêu tả thể cách,... và sự có mặt của một tham tố bất động (chỉ bộ phận cơ thể) đứng trước làm chủ ngữ sẽ biến một VT tư thế trở thành VT trạng thái. Sự có mặt của các thành phần phụ mở rộng trên đã làm hoà đi ý nghĩa tư thế vốn có của VT. Đây là một cách dùng khá đặc biệt của tiếng Việt mà ít nhất là khác biệt với tiếng Anh - nơi mà tham tố làm chủ ngữ là những (ngữ) danh từ chỉ bộ phận cơ thể bao giờ cũng gắn với một VT tư thế ở dạng bị động hoặc gắn với cấu trúc VT nói (linking verb) kết hợp với tính từ.

4. Kết luận

Các nghĩa của VT đa nghĩa có sự tương ứng mật thiết với các cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp của VT. Trong tiếng Việt, sự tương ứng này thể hiện khá đa dạng. Nghĩa của một VT đa nghĩa tương ứng với cả hiện tượng thay đổi diễn trị và thay đổi tư cách cú pháp của VT. Nghĩa cơ bản của VT có thể được mở rộng để có một hoặc nhiều nghĩa mới và đến lượt mình, (những) nghĩa phái sinh này có thể trở thành hạt nhân trong các cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp mới. Nghĩa của VT đa nghĩa có liên quan đến hiện tượng mở rộng diễn trị và chuyển một VT nội động thành VT ngoại động (xảy ra với VT hành động, trạng thái và tư thế) và cũng có thể liên quan đến hiện tượng rút gọn diễn trị và chuyển một VT ngoại động thành VT nội động (xảy ra chủ yếu ở nhóm VT hành động mà một số VT tư thế).

Việc tìm hiểu mối quan hệ, sự tương ứng giữa các nghĩa của VT với cấu trúc tham tố và cấu trúc cú pháp mà chúng tham gia cho thấy nhân tố nào quyết định, chi phối nhân tố nào. Chính các nghĩa của VT là nhân tố chi phối thực sự đến các cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp mà chúng tham gia: "Chúng ta nói rằng một từ thuộc một loại cụ thể nào đó (chúng tôi thì nhân mạnh), cần phải hiểu là một nghĩa cụ thể của động từ ấy thuộc loại đó" [6, 126]. VT đa nghĩa không chỉ liên quan đến mối quan hệ giữa các nghĩa của VT với cấu trúc tham tố, cấu trúc cú pháp mà còn liên quan đến vấn đề mơ hồ, ẩn dụ, hoán dụ, đồng âm,... Vì thế, đây vẫn là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn.

Chú thích

Đa nghĩa theo quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống chỉ liên quan đến nghĩa của từ, trong khi đó, theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, đa nghĩa liên quan đến cả cấp độ khác như hình thái học, ngữ âm học và cú pháp học [9, 5].

² Khái niệm VT nội/ ngoại động diễn hình trong tiếng Việt được hiểu theo quan niệm của Givón [6]. Một VT là ngoại động diễn hình khi nó đòi hỏi một bổ ngữ trực tiếp mang vai Bị thể (Patient of change).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boas, H.C. (2001), *Frame semantics as a framework for describing polysemy and syntactic*

structures of English and German motion verbs in contrastive computational lexicography, in: Rayson, P., A. Wilson, T. McEnery, A. Hardie, and S. Khoja (eds.), *Proceedings of Corpus Linguistics 2001*, Lancaster, U.K.

2. Cruyckens, H., Zawada, B. (eds) (2001), *Polysemy in cognitive linguistics*, Amsterdam/Philadelphia: John Benjamin Publishing Company.

3. Baker, M.C. (1997), *Thematic roles and syntactic structure*, in Liliane Haegeman (ed.), *Elements of Grammar*, Kluwer Academic Publishers.

4. Falkum, I.L. (2007), *Generativity, relevance and the problem of polysemy*, UCL Working Papers in Linguistics 19.

5. Falkum, I.L. (2011), *The semantics and pragmatics of polysemy: A relevance-theoretic account*. Doctoral thesis, UCL.

6. Givón, T. (1984), *Syntax: A functional - typological introduction*, VI Amsterdam, Benjamins.

7. Goldberg, A.E. (2010), *Verbs, constructions and semantic frames*, M. Rappaport Hovav, E. Doron and I. Sichel (eds.) *Syntax, Lexical Semantics, and Event Structure*, Oxford: Oxford University Press.

8. Klein, D. & Gregory M. (2001), *The representation of polysemous words*, *Journal of Memory and Language*, 45.

9. Kovács, E. (2011), *Polysemy in traditional vs. Cognitive linguistics*, *Eger Journal of English Studies* XI.

10. Pustejovsky, J. (1991), *The generative lexicon*, in *Computational Linguistics*, 17.4.

11. Lê Kinh Thắng (2006), *Rút gọn diễn trị và sự chuyển loại VT trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 5.

12. Lê Kinh Thắng (2007), *Mở rộng diễn trị và sự chuyển loại VT trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2.

13. Nguyễn Đức Tôn (2015), *Mối quan hệ giữa các quy luật chuyển nghĩa của từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 7, Hà Nội.

14. Zuercher, B. (2013), *Polysemy and cross-linguistic variation: A study of English and French deictic motion verbs*, Doctoral thesis of Linguistics, University of Quebec Montreal, Juillet.